

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/DS-ST

Ngày: 28 - 4 - 2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

Tranh chấp hợp đồng huê, hụi.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG – THÁP CHÀM,
TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Huỳnh Sinh.

2. Ông Phạm Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Cao Nhật Hạ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 583/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và “Tranh chấp hợp đồng huê, hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2025/QĐST-DS, ngày 11 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 558 T, khu phố 1x, phường P, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Loan T1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận (theo hợp đồng ủy quyền số 529 HĐUQ/VPCC-NTTH ngày 24/12/2024 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh Hiền, số công chứng 7850 quyền số 01/2024 TP/CC-SCC/HĐGD) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phan Thị T2, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khu phố 4, phường P, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2024, trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Phan Thị T và bà Phan Thị T2 quen biết nhau do có mối quan hệ thông gia, bà T2 có cửa hàng sửa chữa xe máy. Do cần tiền nhập hàng về bán, bà T2 có gặp bà T để hỏi vay tiền làm ăn, nhưng do bà T không có tiền nên bà T2 có nói bà T vay giúp bà tiền, trong vòng 02 tháng bà sẽ trả. Do tin tưởng bà T2 nên bà T đồng ý và có liên hệ chị H (bạn bà T) mượn tiền để giao cho bà T2 số tiền 2.250.000.000 đồng. bà T2 đã nhận tiền và viết “Giấy vay tiền” đề ngày 20/10/2022 đưa cho bà T giữ. bà T2 có trả lãi hàng tháng nhưng số tiền bao nhiêu thì bà T không nhớ do sau khi bà T2 đưa tiền lãi thì bà T giao luôn số tiền trên cho bà H. Khi hết thời hạn 02 tháng bà T có yêu cầu bà T2 trả lại số tiền đã vay 2.250.000.000 đồng, nhưng bà T2 chỉ trả được số tiền 208.500.000 đồng, còn nợ lại 2.041.500.000 đồng.

Ngoài ra, bà T2 còn tham gia chơi huê của bà T như sau:

Đầu huê 10.000.000 đồng áp cái ngày 10/9/2023 huê mãn ngày 10/9/2025, gồm 25 phần huê, bà T2 đã hót huê lần xổ huê thứ 2 (ngày 10/11/2023) với số tiền 185.000.000 đồng, đến ngày 14/11/2023 bà T đã chuyển toàn bộ số tiền huê đã hót 185.000.000 đồng vào số tài khoản 61610000222963, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chủ tài khoản PHAM BINH NHAT TUYEN, nội dung: “PHAN THI THINH chuyen tien chong hue”. Sau khi hót huê bà T2 mới đóng (góp) tiền huê chết được 4 phần, còn lại 18 phần không đóng huê chết, tổng số tiền còn nợ huê là 180.000.000 đồng.

Đầu huê 20.000.000 đồng áp cái ngày 20/01/2023, huê mãn ngày 20/12/2024, gồm 24 phần, bà T2 đã hót huê lần xổ huê thứ 5 (ngày 20/6/2023) với số tiền 370.000.000 đồng, đến ngày 23/6/2023 bà T đã chuyển toàn bộ số tiền huê đã hót 370.000.000 đồng vào số tài khoản 61610000222963, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chủ tài khoản PHAM BINH NHAT TUYEN, nội dung: “PHAN THI THINH chuyen tien chong hue”. Sau khi hót huê bà T2 mới đóng (góp) tiền huê chết được 9 phần, còn lại 9 phần không đóng huê chết, tổng số tiền còn nợ huê là 180.000.000 đồng.

Tổng số tiền huê bà T2 chưa đóng (góp) cho bà T là 360.000.000 đồng.

bà T đã nhiều lần yêu cầu bà T2 có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay còn nợ và số tiền huê chưa đóng, nhưng đến nay bà T2 vẫn chưa thanh toán. Vì vậy, bà T đã tiến hành khởi kiện bà T2 ra Tòa án. Tại đơn khởi kiện ngày 11/11/2024 bà Phan Thị T yêu cầu:

Buộc bà Phan Thị T2 trả cho bà Phan Thị T số tiền vay còn nợ là 2.041.500.000 đồng. Yêu cầu bà T2 chịu mức lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 01/4/2024 đến ngày 01/11/2024 là 237.222.300 đồng.

Buộc bà Phan Thị T2 trả cho bà Phan Thị T số tiền huê còn nợ là 400.000.000

đồng. Yêu cầu bà T2 chịu mức lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 01/4/2024 đến ngày 01/11/2024 là 46.480.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Buộc bà T2 phải trả cho bà T số tiền vay còn nợ là 2.041.500.000 đồng. bà T không yêu cầu bà T2 phải trả lãi đối với số tiền trên.

Buộc bà T2 phải trả cho bà T số tiền huê còn nợ là 360.000.000 đồng. bà T không yêu cầu bà T2 phải trả lãi đối với số tiền trên.

Đối với việc vay mượn tiền giữa bà H và bà T do không có tranh chấp, bà H không liên quan đến việc vay tiền giữa bà T và bà T2 nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, cũng như không yêu cầu đưa bà H vào tham gia tố tụng. Vì quan hệ vay tiền chỉ liên quan giữa bà T với bà T2, ngoài ra không có liên quan đến ai khác.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 26/3/2025, ngày 11/4/2025 và tại phiên tòa bị đơn bà Phan Thị T2 trình bày:

Từ năm 2021, giữa bà và bà T có quan hệ vay mượn tiền, bà không nhớ chính xác số tiền, chỉ nhớ khoảng 800.000.000 đồng, sau đó phát sinh các khoản vay và lãi nâng số tiền bà vay của bà T lên. Đến ngày 20/10/2022, bà có viết giấy vay tiền của bà T số tiền 2.250.000.000 đồng, mặc dù trong giấy vay tiền trên không thể hiện việc bà phải trả lãi cho bà T nhưng hàng tháng bà vẫn trả gốc và lãi cho bà T, trong đó tiền gốc bà đã trả được 700.000.000 đồng, như vậy đối với khoản vay này bà chỉ còn nợ bà T 1.550.000.000 đồng không phải là 2.041.500.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của bà T. Số tiền trên bà trả bằng tiền mặt và chuyển khoản cho bà T, mỗi lần trả lãi khoảng 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, riêng tiền gốc 700.000.000 đồng bà đã trả thành 02 lần. Đối với các tài liệu chứng minh việc trả tiền bà không cung cấp được do thời gian đã lâu và do bà không chủ động lưu lại các thông tin.

Đối với số tiền nợ huê, bà trình bày như sau:

Đầu huê 10.000.000 đồng bà đã hót huê với số tiền 185.000.000 đồng. Dây huê này do bà T hót cho bà để trả lãi cho bà T. Ngày 14/11/2023 bà T đã chuyển cho bà số tiền huê đã hót là 185.000.000 đồng vào số tài khoản 61610000222963, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chủ tài khoản PHAM BINH NHAT TUYEN, nội dung: “PHAN THI THINH chuyen tien chong hue”. Đây là tài khoản đứng tên con trai bà nhưng từ trước đến nay do bà là người trực tiếp quản lý sử dụng, vì bà không biết làm thẻ ngân hàng nên có nhờ con trai bà làm giúp 01 thẻ ngân hàng để giao dịch, buôn bán. Sau khi nhận tiền, bà đã rút tiền mặt để trả cho bà T, số tiền bao nhiêu bà không nhớ nhưng chỉ nhớ sau khi trả bà T số tiền bà còn lại khoảng mười mấy triệu đồng. Số tiền huê bà rút thực chất để trả tiền gốc và lãi cho bà T, nên mong muốn bà T không buộc bà phải trả số tiền này nữa.

Đầu huê 20.000.000 bà đã hót huê được số tiền 370.000.000 đồng, ngày

23/6/2023 bà T đã chuyển toàn bộ số tiền huê đã hót 370.000.000 đồng vào số tài khoản 61610000222963, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chủ tài khoản PHAM BINH NHAT TUYEN, nội dung: “PHAN THI THINH chuyen tien chong hue”. Sau khi nhận tiền, bà đã đóng (góp) huê chết đầy đủ cho bà T, do đó bà không còn nợ tiền huê này của bà T. Bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc đã đóng (góp) tiền huê cho bà T.

Bà xác định chỉ còn nợ tiền vay của bà T là 1.550.000.000 đồng, đối với số tiền huê 185.000.000 đồng bà đã trả tiền huê chết nhiều, số còn lại bà xin bà T không phải trả nữa. Còn riêng tiền huê 370.000.000 đồng thì bà đã đóng (góp) đủ cho bà T nên không chấp nhận yêu cầu trả tiền đây huê này. Đối với số tiền bà còn nợ bà T 1.550.000.000 đồng, bà sẽ trả dần cho bà T. Số tiền này phải chia ra làm nhiều lần để bà trả dần cho bà T vì bà còn phải trả cho nhiều người, khi bán được tài sản bà không thể trả một lần cho bà T được.

Đối với số tài khoản 61610000222963, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chủ tài khoản PHAM BINH NHAT TUYEN, số tài khoản trên là của con trai bà tên Phạm Bính Nhật T3 nhưng do bà sử dụng để thực hiện các giao dịch buôn bán hàng ngày. Tất cả các giao dịch chuyển khoản, thông tin giao dịch đều do bà yêu cầu con trai thực hiện, con trai bà không liên quan gì đến tài khoản trên. Bà là người cung cấp số tài khoản này cho bà T và yêu cầu bà T chuyển tiền chồng huê vào số tài khoản này cho bà, vì số tài khoản này do bà quản lý sử dụng. Việc bà vay tiền, đóng (góp) huê với bà T là do một mình cá nhân bà thực hiện không liên quan đến ai khác.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Phan Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Phan Thị T2 phải trả tiền vay, tiền nợ huê và tiền lãi, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là

“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và “Tranh chấp hợp đồng huê, hội” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS). Bị đơn có nơi cư trú tại phường P, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền gốc đã vay, Hội đồng xét xử, thấy rằng:

[2.1.1]. Tại “Giấy vay tiền” đề ngày 20/10/2022 do bà T2 viết thể hiện nội dung, bà T2 có vay của bà T số tiền vay 2.250.000.000 đồng, không có kỳ hạn, không có lãi. Tuy nhiên, do các đương sự đều thừa nhận vay có lãi, do đó nội dung này là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của BLTTDS. Căn cứ Điều 469 của Bộ luật dân sự (viết tắt là BLDS) xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Giao dịch giữa bà T và bà T2 dựa trên sự tự nguyện, có nội dung phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với Điều 463 của BLDS. Hội đồng xét xử xác định đây là giao dịch hợp pháp, là căn cứ để giải quyết quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.1.2]. Tại “Giấy vay tiền” đề ngày 20/10/2022, do bà T2 viết và ký tên thể hiện nội dung: “Tôi tên: Phan Thị T2...vào ngày: 20-10-2022 tôi có mượn của em: Phan Thị T... số tiền 2 tỷ 250 (Hai tỷ- hai trăm năm chục). Khi nào Thịnh cần thì báo để tôi sắp xếp hoàn trả theo thỏa thuận 2 bên...”. Như vậy, có căn cứ xác định, bà T2 có vay bà T số tiền 2.250.000.000 đồng. Sau đó, bà T đã nhiều lần đòi tiền nhưng đến nay bà T2 không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ như đã thỏa thuận.

[2.1.3]. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T trình bày: Đối với số tiền vay 2.250.000.000 đồng, bà T2 đã trả tiền gốc là 208.500.000 đồng và có trả tiền lãi (số tiền lãi bao nhiêu thì bà không nhớ), bà T2 còn nợ tiền gốc vay của bà T là 2.041.500.000 đồng và yêu cầu bà T2 phải trả cho bà số tiền trên.

Bị đơn bà T2 thừa nhận có vay tiền của bà T nhiều lần, có viết giấy vay số tiền 2.250.000.000 đồng, nhưng bà T2 đã trả tiền gốc, lãi cho bà T nhiều lần, bằng hình thức đưa tiền mặt, chuyển khoản. Số tiền bà T2 còn nợ lại bà T là 1.550.000.000 đồng và bà đồng ý trả dần cho bà T số tiền gốc còn nợ. bà T2 trình bày đã trả tiền gốc, lãi cho bà T nhiều lần nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

[2.1.4]. Từ những phân tích trên, căn cứ theo quy định tại Điều 466 của BLDS, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc bà T2 có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ gốc là 2.041.500.000 đồng.

[2.1.5]. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn có yêu cầu bị đơn bà T2 phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc là 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 01/4/2024 đến ngày 01/11/2024 là 237.222.300 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thay đổi yêu cầu, không yêu cầu bà T2 phải tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ huê là 360.000.000 đồng, thấy rằng:

[2.2.1]. Theo trình bày của nguyên đơn, bị đơn đều xác nhận: Đầu huê 10.000.000 đồng áp cái ngày 10/9/2023 huê mẫn ngày 10/9/2025, gồm 25 phần huê, bà T2 đã hót huê lần xổ huê thứ 2 (ngày 10/11/2023) với số tiền 185.000.000 đồng, đến ngày 14/11/2023 bà T đã chuyển toàn bộ số tiền huê đã hót 185.000.000 đồng cho bà T2 vào số tài khoản 61610000222963, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chủ tài khoản PHAM BINH NHAT TUYEN, nội dung: “PHAN THI THINH chuyen tien chong hue”; Đầu huê 20.000.000 đồng áp cái ngày 20/01/2023, huê mẫn ngày 20/12/2024, gồm 24 phần, bà T2 đã hót huê lần xổ huê thứ 5 (ngày 20/6/2023) với số tiền 370.000.000 đồng, đến ngày 23/6/2023 bà T đã chuyển toàn bộ số tiền huê đã hót 370.000.000 đồng cho bà T2 vào số tài khoản 61610000222963, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chủ tài khoản PHAM BINH NHAT TUYEN, nội dung: “PHAN THI THINH chuyen tien chong hue”. Xét thấy, các đương sự đều thừa nhận nội dung nêu trên nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, xác định các đương sự có tham gia góp huê, hui với nhau là có thật và hợp pháp phù hợp với Điều 471 của BLDS.

[2.2.2]. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày sau khi hót dây huê 10.000.000 đồng, bà T2 mới đóng tiền huê chết được 4 phần, còn lại 18 phần không đóng (góp) huê chết, số tiền còn nợ huê là 180.000.000 đồng. Đối với dây huê 20.000.000 đồng, bà T2 mới đóng (góp) tiền huê chết được 9 phần, còn lại 9 phần không đóng (góp) huê chết, số tiền còn nợ huê là 180.000.000 đồng. Tổng số tiền huê bà T2 còn nợ bà T là 360.000.000 đồng. bà T2 không đồng ý với yêu cầu đòi tiền huê của bà T, vì cho rằng: Đối với số tiền huê 370.000.000 đồng bà đã trả hết cho bà T, còn đối với số tiền huê 185.000.000 đồng thì bà đã đóng (góp) huê chết nhiều lần, số còn lại bà xin bà T không phải trả nữa. Tuy nhiên, bà T2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc đã đóng (góp) tiền huê cho bà T.

[2.2.3]. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Có cơ sở buộc bà T2 phải trả cho bà T số tiền đóng (góp) huê là 360.000.000 đồng.

[2.2.4]. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn có yêu cầu bị đơn bà T2 phải trả lãi tiền huê còn nợ, lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 01/4/2024 đến ngày 01/11/2024 là 46.480.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thay đổi yêu cầu, không yêu cầu bà T2 phải trả tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Đối với việc vay tiền giữa bà T và bà Hân theo như trình bày của nguyên đơn do không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với những nhận định trên, phù hợp với các quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5]. Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS; Các Điều 12, 15,

26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bị đơn bà T2 là người cao tuổi và có yêu cầu xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T2.

Nguyên đơn bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các Điều 463; 466; 468; 469; 471; 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các Điều 12; 15; 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T.

1.1. Buộc bà Phan Thị T2 có nghĩa vụ phải trả cho bà Phan Thị T số tiền nợ gốc là 2.041.500.000 đồng (hai tỷ không trăm bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

1.2. Buộc bà Phan Thị T2 có nghĩa vụ phải trả cho bà Phan Thị T số tiền góp huê, hụi còn nợ là 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Phan Thị T2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 43.204.000 đồng (bốn mươi ba triệu hai trăm linh bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003498 ngày 10/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành

án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/4/2025)/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND Tp. Phan Rang - Tháp Chàm;
- Chi cục THADS Tp. Phan Rang - Tháp Chàm;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, AV).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diệu